



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: **2103/QĐ** – VPCNCLQG
ngày **4** tháng 07 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường – Hiệu chuẩn**
Laboratory: Measurement – Calibration Laboratory

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam**
Organization: PetroVietnam Trading Service Registration Company Limited

Số hiệu/ Code: **VILAS 656**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Đo lường – Hiệu chuẩn**
Field: Measurement – Calibration

Người quản lý: **Lê Bảo Ngọc**
Laboratory manager: Le Bao Ngoc

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày **04/08**/2025 đến ngày 29/06/2026**

Địa chỉ:
Address: **Phòng 1505, Tầng 15, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
Room 1505, 15th Floor, Vincom Center Building, 72 Le Thanh Ton, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm:
Location: **184 Đường D, Khu đô thị Lakeview City, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
184 Street D, Lakeview City Urban Area, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **(028) 3 7404 558**

Email: **ngoclb@pvtsr.vn**

Website:



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 656

Lĩnh vực thử nghiệm: **Áp suất**
Field of testing: *Pressure*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities/ calibration equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn(CMC) ⁽¹⁾ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)⁽¹⁾</i>
1.	Áp kế chân không kiểu lò xo và hiện số^(x) <i>Pressure and vacuum gauge with digital and dial indicating type</i>	(-1 ~ 0,15) bar	ĐLVN 76:2001	1,6 mbar
		(0,15 ~ 300) bar		0,018% rd
		(300 ~ 700) bar		0,17 bar
2.	Thiết bị chuyển đổi đo áp suất^(x) <i>Pressure transducer and transmitter</i>	(-1 ~ 0,05) bar	ĐLVN 112:2002	1,6 mbar
		(0,05 ~ 300) bar		0,018% rd
		(300 ~ 700) bar		0,17 bar
3.	Thiết bị đặt mức áp suất^(x) <i>Pressure switch</i>	(-1 ~ 700) bar	ĐLVN 133:2002	0,05% rd

Lĩnh vực thử nghiệm: **Nhiệt**
Field of testing: *Temperature*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities/ calibration equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn(CMC) ⁽¹⁾ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)⁽¹⁾</i>
1.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự^(x) <i>Digital and analog thermometer</i>	(-15 ~ 200) °C	ĐLVN 138:2004	0,15 °C
		(200 ~ 400) °C		0,65 °C
2.	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự^(x) <i>Digital and analogue temperature indicator</i>	(-15 ~ 660) °C	ĐLVN 160:2005	0,34 °C
3.	Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ^(x) <i>Temperature transducer and transmitter</i>	(-15 ~ 200) °C	7.5-QP.19-STSR (VER.02)	0,15 °C
		(200 ~ 400) °C		0,65 °C

CÔNG
HÒNG
NHẬN
LƯỢNG
GIA
CHẤT

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION
VILAS 656

Lĩnh vực thử nghiệm: **Khối lượng**
Field of testing: **Mass**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities/ calibration equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn(CMC) ⁽¹⁾ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)⁽¹⁾</i>
1.	Cân phân tích Cấp chính xác I ^(x) <i>Analytical Balance (Accuracy Class I)</i> <i>d= 0,1 mg</i>	Đến/ to: 20 g	7.5-QP.08-STSR (VER.03)	0,19 mg
		(20 ~ 100) g		0,27 mg
		(100 ~ 200) g		0,44 mg
		(200 ~ 300) g		0,72 mg
		(300 ~ 500) g		1,22 mg
2.	Cân phân tích Cấp chính xác II ^(x) <i>Analytical Balance Accuracy Class II</i> <i>d= 1 mg</i>	Đến/ to: 150 g	7.5-QP.08-STSR (VER.03)	0,22 mg
		(150 ~ 350) g		2,3 mg
		(350 ~ 500) g		3,3 mg
3.	Cân kỹ thuật Cấp chính xác II ^(x) <i>Precision Balance Accuracy Class II</i> <i>d= 10 mg</i>	Đến/ to: 6 kg	7.5-QP.08-STSR (VER.03)	22 mg
4.	Cân thông dụng Cấp chính xác III ^(x) <i>Balance accuracy Class III</i>	Đến/ to: 6 kg	7.5-QP.08-STSR (VER.03)	0,13 g

Ghi chú/ Note:

- 7.5 – QP...-STSR: Quy trình hiệu chuẩn do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory-developed procedure*
- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Vietnam technical measurement document*.
- ^(x): phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *Calibration onsite*
- ⁽¹⁾: Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa./ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

Trường hợp Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for PetroVietnam Trading Service Registration Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*